

NHÂN CHI SƠ

Tam Tự Kinh 三字經 là *Sách Ba Chữ* của Trung Hoa do Vương Ứng Lân đầu tiên biên soạn. Những người đời sau có bổ sung thêm vào cho trọn lịch sử các triều đại.

Vương Ứng Lân 王應麟 (1223-1296) tự Bá Hậu 伯厚, ở phủ Khánh Nguyên, huyện Ngâm (thuộc tỉnh Chiết Giang ngày nay) là một nhà chính trị cuối thời Nam Tống 南宋 và là nhà sử học, văn học.

Xưa, sách này được dùng để dạy cho học trò mới đi học. Nội dung gồm 1.140 chữ (tự), trình bày dưới dạng ba chữ một đâu (một ý dừng ngắt), sáu chữ một cú (câu) có vần. Học hết cuốn Tam Tự Kinh người học có khoảng 541 vốn từ vựng để làm cơ sở học tiếp lên.

Nội dung sách chia làm 44 đoạn, phân thành sáu phần và lấy các chữ của câu đầu để đặt tựa.

Phần A - Nhân Chi Sơ

Chỉ mục

- 01 Nhân chi sơ tính bản thiện
- 02 Tích Mạnh mẫu trách lân xú
- 03 Dưỡng bất giáo phụ chi quá
- 04 Ngọc bất trác bất thành khí
- 05 Hương cửu linh năng ôn tịch

Đây là phần đầu tiên trong sách Tam Tự Kinh nói về bản tính con người, thông qua đó nêu lên cách giáo dục trẻ con bằng những dẫn chứng sinh động từ thời xa xưa. Ngoài ra, phần này còn nói về chức phận bậc làm cha mẹ, trách nhiệm của người thầy và bổn phận của con cái. Ngoài việc mài mò học tập thì người con phải biết hiếu đễ.

05 Hương cửu linh năng ôn tịch

- | | | |
|---|----------|-------------------------------|
| 1 | 香九齡，能溫席； | Hương cửu linh, năng ôn tịch; |
| 2 | 孝于親，所當執。 | Hiếu ư thân, sở đương chấp. |
| 3 | 融四歲，能讓梨； | Dung tứ tuế, năng nhượng lê; |
| 4 | 弟于長，宜先知。 | Đễ ư trưởng, nghi tiên tri. |

1. Hương chín tuổi biết ủ ấm chiếu mền
2. Hiếu với cha mẹ, việc nên làm

3. Dung bốn tuổi biết nhường trái lê
4. Thuận với anh là điều nên biết trước.

Bé Hương mới chín tuổi đã biết ủ ấm chiếu mền cho cha mẹ; ấy là gương hiếu đối với đấng thân mà trò cần phải biết. Lại như Khổng Dung mới bốn tuổi mà biết nhường trái lê; ấy là gương thảo đối với huynh trưởng mà trò cũng cần phải học trước.

04 Ngọc bất trác bất thành khí

- 1 玉不琢，不成器； Ngọc bất trác, bất thành khí;
- 2 人不學，不知義。 Nhân bất học, bất tri nghĩa.
- 3 為人子，方少時； Vi nhân tử, phương thiếu thời;
- 4 親師友，習禮儀。 Thân sư hữu, tập lễ nghi.

1. Ngọc không đẽo gọt không thành món đồ
2. Người ta không học thì không biết nghĩa lý
3. Làm người con lúc còn nhỏ
4. Thân với thầy, bạn để tập lễ nghi.

Hòn ngọc không đẽo gọt thì chẳng nên món đồ; người ta không học thì chẳng biết nghĩa lý. Cho nên phận làm con, đương lúc còn trẻ, phải thân cận với thầy và bạn để học tập lễ nghi.

03 Dưỡng bất giáo phụ chi quá

- 1 養不教，父之過； Dưỡng bất giáo, phụ chi quá;
- 2 教不嚴，師之情。 Giáo bất nghiêm, sư chi đọa.
- 3 子不學，非所宜； Tử bất học, phi sở nghi;
- 4 幼不學，老何為？ Ấu bất học, lão hà vi?

1. Nuôi mà không dạy là lỗi của cha.
2. Dạy mà không nghiêm là quấy của thầy
3. Con không học thì không phải lễ.
4. Còn nhỏ không học, già sẽ làm gì?

Nuôi con mà chẳng dạy dỗ, ấy là lỗi của người cha. Dạy học mà chẳng nghiêm, ấy là quấy của ông thầy. Kẻ làm con mà chẳng học, chẳng phải lễ nên vậy. Lúc nhỏ chẳng học thì lớn lên rồi tới già sẽ làm gì?

02 Tích Mạnh mẫu trạch lân xú

- 1 昔孟母，擇鄰處； Tích Mạnh mẫu, trạch lân xú;
- 2 子不學，斷機杼。 Tử bất học, đoạn cơ trử.
- 3 竇燕山，有義方； Đâu Yên Sơn, hữu nghĩa phương;
- 4 教五子，名俱揚。 Giáo ngũ tử, danh câu dương.

1. Chuyện mẹ thầy Mạnh chọn láng giềng ở
2. Con không chịu học, chặt thoi dệt.
3. Đâu Yên Sơn biết nghĩa lý, phép tắc
4. Dạy năm con đều nổi danh.

Mẹ Mạnh Tử ba lần dời nhà để lựa chọn hàng xóm hợp với việc học của con. Thấy con biếng học bà tức giận, bèn chặt bỏ khung cửi và thoi dệt để dạy con. Ông Đâu Yên Sơn là người có nghĩa lý, phép tắc, dạy năm con đều nổi tiếng tâm.

01 Nhân chi sơ tính bản thiện

- 1 人之初，性本善； Nhân chi sơ, tính bản thiện;
- 2 性相近，習相遠。 Tính tương cận, tập tương viễn.
- 3 苟不教，性乃遷； Cầu bất giáo, tính nãi thiên;
- 4 教之道，貴以專。 Giáo chi đạo, quý dĩ chuyên.

1. Người ta lúc đầu vốn có cái tính tốt lành
2. Tính ấy gần giống nhau nhưng do thói tục mà khác nhau
3. Nếu không dạy thì cái tính ấy thay đổi.
4. Cách giáo dục là lấy chuyên làm trọng.

Phàm con người ta mới sinh ra đều có cái bản tánh tốt lành. Vì cái tánh lành ấy giống nhau nên giúp họ gần nhau; nhưng khi lớn lên, hòa nhập với xã hội, nhiễm nhiều thói tục ở đời khiến cho tính tình của họ khác đi và thành ra xa nhau. Nếu như con người ta chẳng được giáo dục, dạy dỗ thì tánh lành thuở ban đầu ấy sẽ trở nên thay đổi tùy theo môi trường mà họ tiếp xúc. Về đường lối giáo dục, dạy dỗ con cái thì lấy đức chuyên làm trọng.

02 Tích Mạnh mẫu trạch lân xú

- 1 昔孟母，擇鄰處； Tích Mạnh mẫu, trạch lân xú;
- 2 子不學，斷機杼。 Tử bất học, đoạn cơ trử.

3 竇燕山，有義方； Đâu Yên Sơn, hữu nghĩa phương;

4 教五子，名俱揚。 Giáo ngũ tử, danh câu dương.

1. Chuyện mẹ thầy Mạnh chọn láng giềng ở
2. Con không chịu học, chặt thoi dẹt.
3. Đâu Yên Sơn biết nghĩa lý, phép tắc
4. Dạy năm con đều nổi danh.

Mẹ Mạnh Tử ba lần dời nhà để lựa chọn hàng xóm hợp với việc học của con. Thấy con biếng học bà tức giận, bèn chặt bỏ khung cửi và thoi dẹt để dạy con. Ông Đâu Yên Sơn là người có nghĩa lý, phép tắc, dạy năm con đều nổi tiếng tâm.

03 Dưỡng bất giáo phụ chi quá

1 養不教，父之過； Dưỡng bất giáo, phụ chi quá;

2 教不嚴，師之情。 Giáo bất nghiêm, sư chi đọa.

3 子不學，非所宜； Tử bất học, phi sở nghi;

4 幼不學，老何為？ Ấu bất học, lão hà vi?

1. Nuôi mà không dạy là lỗi của cha.
2. Dạy mà không nghiêm là quấy của thầy
3. Con không học thì không phải lẽ.
4. Còn nhỏ không học, già sẽ làm gì?

Nuôi con mà chẳng dạy dỗ, ấy là lỗi của người cha. Dạy học mà chẳng nghiêm, ấy là quấy của ông thầy. Kẻ làm con mà chẳng học, chẳng phải lẽ nên vậy. Lúc nhỏ chẳng học thì lớn lên rồi tới già sẽ làm gì?

04 Ngọc bất trác bất thành khí

1 玉不琢，不成器； Ngọc bất trác, bất thành khí;

2 人不學，不知義。 Nhân bất học, bất tri nghĩa.

3 為人子，方少時； Vi nhân tử, phương thiếu thời;

4 親師友，習禮儀。 Thân sư hữu, tập lễ nghi.

1. Ngọc không đẽo gọt không thành món đồ
2. Người ta không học thì không biết nghĩa lý
3. Làm người con lúc còn nhỏ

4. Thân với thầy, bạn đề tập lễ nghi.

Hòn ngọc không đẽo gọt thì chẳng nên món đồ; người ta không học thì chẳng biết nghĩa lý. Cho nên phận làm con, đương lúc còn trẻ, phải thân cận với thầy và bạn để học tập lễ nghi.

05 Hương cửu linh năng ôn tịch

1 香九齡，能溫席； Hương cửu linh, năng ôn tịch;

2 孝于親，所當執。 Hiếu ư thân, sở đương chấp.

3 融四歲，能讓梨； Dung tứ tuế, năng nhượng lê;

4 弟于長，宜先知。 Đễ ư trưởng, nghi tiên tri.

1. Hương chín tuổi biết ủ ấm chiếu mền
2. Hiếu với cha mẹ, việc nên làm
3. Dung bốn tuổi biết nhường trái lê
4. Thuận với anh là điều nên biết trước.

Bé Hương mới chín tuổi đã biết ủ ấm chiếu mền cho cha mẹ; ấy là gương hiếu đối với đấng thân mà trò cần phải biết. Lại như Khổng Dung mới bốn tuổi mà biết nhường trái lê; ấy là gương thảo đối với huynh trưởng mà trò cũng cần phải học trước.

“**TAM TỰ KINH**” là sách học vỡ lòng của con trẻ Trung Quốc và cả Việt Nam thời xưa, được soạn từ đời TÔNG (960-1279), đến các đời MINH, THANH lại được bổ sung. Nội dung của sách chỉ hơn một ngàn chữ (1000); bố trí ba chữ một câu có vần, do đó mà đặt tên là **TAM TỰ KINH**. Nhưng sao gọi là Kinh? Nó có phải như lời của Lưu Hiệp nói trong Văn Tâm Điều Long là do thánh nhân chế tác nên gọi là Kinh (Thánh nhân chế tác viết Kinh, Hiền giả trí thuật viết Truyện). Sách không hẳn là do thánh nhân làm ra, nhưng nó là kết tinh của sách vỡ thánh hiền truyền lại. Chỉ hơn một ngàn chữ mà nêu ra đủ trọng tâm các vấn đề: Từ bản tính sơ sinh “Tính tương cận, Tập tương viễn” đến giáo pháp, giáo đạo “Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý”, Tu tề, Hiếu đễ, từ bản thân đến vạn vật, vũ trụ: Tam tài, tam quang, tam cương, ngũ hành, ngũ nghĩa, ngũ thường... Tứ thư, Ngũ kinh, gương chuyên cần, đạo xử thế..., còn lược kê cả những diễn biến lịch sử Trung Quốc từ Phục Hy, Thần Nông đến Minh, Thanh

V.V...

Sách vỡ lòng được soạn như vậy thật quá chu đáo, dù không học nhiều, nhưng với 1000 chữ, khi nắm vững được nghĩa lý, cũng khá dễ cho con người có một khái niệm vững chắc về cuộc sống; về đạo đời, là mẫu mực sáng giá cho đến ngày nay.

Chúng tôi sinh ra khi nền Hán học ở Việt Nam đã đi vào giai đoạn suy tàn, nên khi cấp sách đến trường chúng tôi chỉ biết có Tây học. Mãi đến lúc trưởng thành mới ý thức được tầm quan trọng của chữ Hán, thì phải tự tìm tòi học hỏi, lại không có may mắn gặp được sách hay như **TAM TỰ KINH** này, nên mất thì giờ không ít. Mãi đến gần đây mới tìm thấy được sách **TAM TỰ KINH**, bản dịch tiếng Pháp của Babé – xuất bản năm 1910 (Livre des Phrases de trois caractères), và bản **TAM TỰ KINH**, dịch nghĩa và chú thích của Đoàn Trung Còn xuất bản năm 1950, tiếp đó lại có quyển **TAM TỰ KINH** – bách thoại cú giải, của người Việt gốc Hoa ở Thành Phố Hồ Chí Minh tái bản. trong ba bản cũng có đôi chỗ dị biệt, nhưng trên đại thể vẫn giống nhau.

Như đã nói trên, **TAM TỰ KINH** là sách học vỡ lòng cho trẻ con thời xưa, nhưng ngày nay cũng rất hữu ích cho những ai muốn học chữ Hán, do đó chúng tôi không ngần ngại cho Tái bản tập **TAM TỰ KINH** của học giả Đoàn Trung Còn (vì xét ra phần dịch nghĩa và chú thích khá phong phú). Đồng thời để đáp ứng cho nhu cầu học Hán Nôm đang trên đà phát triển mạnh, chúng tôi cho in thêm phần chữ Nôm bên chữ Hán để tiện việc học tập.